

Số: 24/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn
5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hưng Yên (lần 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ NHẤT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: số 20/CT-TTg ngày 29 tháng
7 năm 2020 về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; số
13/CT-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2021 về đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất
lượng xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn
2021-2025;*

*Căn cứ các Văn bản của Bộ Kế hoạch và đầu tư: số 2590/BKHĐT-KTĐPLT
ngày 07 tháng 5 năm 2021 về việc thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ
kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025; số
3731/BKHĐT-KTĐPLT ngày 15 tháng 6 năm 2021 về việc thẩm định kế hoạch
và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn
2021-2025 (lần 2);*

*Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025
tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra số 405/BC-KTNS ngày 25 tháng 6 năm 2021
của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết
của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

: kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai
Yên (lần 2) với nội dung cụ thể như sau:

ạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn
à 20.711.842 triệu đồng, bao gồm:

ân sách địa phương 17.094.042 triệu đồng, bao gồm:

g cân đối theo tiêu chí định mức 3.348.400 triệu đồng;

- Nguồn thu từ tiền sử dụng đất 13.466.537 triệu đồng;
- Nguồn thu hồi vốn ứng trước GPMB dự án đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình là 199.000 triệu đồng;
- Nguồn vốn xổ số kiến thiết 80.105 triệu đồng.
- b) Nguồn vốn ngân sách Trung ương **3.617.800 triệu đồng**, bao gồm:
 - Vốn trong nước là 3.427.700 triệu đồng;
 - Vốn nước ngoài là 190.100 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số I kèm theo)

2. Phương án phân bổ vốn

a) Vốn cân đối ngân sách địa phương **17.094.042 triệu đồng** dự kiến phân bổ như sau:

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý là 10.418.170 triệu đồng, bao gồm: 9.512.987 triệu đồng (các nguồn ngân sách tập trung 2.672.528 triệu đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp tỉnh 6.561.354 triệu đồng; nguồn xổ số kiến thiết 80.105 triệu đồng; nguồn thu hồi vốn ứng trước GPMB dự án đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình là 199.000 triệu đồng); nguồn thu tiền sử dụng đất Khu đại học Phố Hiến 905.183 triệu đồng, dự kiến phân bổ như sau:

+ Bố trí đủ vốn đầu tư các dự án hoàn thành, chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 là 1.144.902 triệu đồng; trong đó kế hoạch năm 2021 giao là 620.875 triệu đồng;

+ Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư 100.000 triệu đồng;

+ Đầu tư các chương trình, dự án khởi công mới là 7.106.085 triệu đồng; trong đó kế hoạch năm 2021 giao là 96.196 triệu đồng;

+ Đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu của tỉnh 962.000 triệu đồng; trong đó kế hoạch năm 2021 giao là 212.000 triệu đồng;

+ Dự phòng xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 200.000 triệu đồng;

(Chi tiết tại Phụ lục số II kèm theo)

+ Đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật trong Khu đại học Phố Hiến là 905.183 triệu đồng, bao gồm: bố trí cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 là 319.592 triệu đồng, dự án khởi công mới là 585.591 triệu đồng; trong đó kế hoạch năm 2021 giao là 100.000 triệu đồng;

(Chi tiết tại Phụ lục số III kèm theo)

- Phân cấp cho ngân sách cấp huyện, cấp xã quản lý là 6.675.872 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách tập trung phân cấp cho các huyện, thị xã, thành phố theo

nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn giai đoạn 2021-2025 là 675.872 triệu đồng;

+ Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp huyện, xã: 6.000.000 triệu đồng (các huyện, thị xã, thành phố chủ động rà soát, điều chỉnh bổ sung nguồn thu tiền sử dụng đất phù hợp với tình hình thực tế địa phương làm căn cứ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương mình).

(Chi tiết tại Phụ lục số IV kèm theo)

b) Nguồn ngân sách Trung ương **3.617.800 triệu đồng** dự kiến phân bổ như sau:

- Vốn ngân sách Trung ương trong nước 3.427.700 triệu đồng, (trong đó kế hoạch nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2021 giao là 348.590 triệu đồng)

Bao gồm: đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên là 2.000.000 triệu đồng (trong đó kế hoạch giao năm 2021 là 100.000 triệu đồng); số còn lại 1.427.700 triệu đồng phân bổ cho 08 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang là 245.600 triệu đồng; dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 là 1.179.500 triệu đồng; hoàn trả vốn ứng trước 2.600 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số V kèm theo)

- Vốn nước ngoài 190.100 triệu đồng; phân bổ cho 01 dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang; trong đó kế hoạch năm 2021 giao là 41.800 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số VI kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp vào kế hoạch đầu tư công trung hạn quốc gia báo cáo Chính phủ trình Quốc hội thông qua.

Trong quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, đảm bảo thực hiện theo ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và đầu tư và Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ; rà soát từng dự án, đặc biệt những dự án khởi công mới chưa thực sự cần thiết, kém hiệu quả; đảm bảo quy mô, hiệu quả đầu tư và kết quả đầu ra của từng dự án.

Sau khi có số giao chính thức của Quốc hội, tiến hành rà soát kỹ lưỡng lại các danh mục công trình, dự án trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư theo các danh mục Nghị quyết này; đảm bảo xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, tính khả thi và tránh nợ đọng, thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ Nhất nhất trí thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. / *trung*

Nơi nhận: *trung*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Công thông tin điện tử tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Quốc Toàn
Trần Quốc Toàn


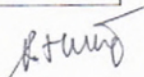
Phụ lục số I

TỔNG HỢP NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
		Trung ương giao	Địa phương giao	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2021 đã giao	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	8.054.921	18.341.030	20.711.842	3.102.761	-
A	PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ					
I	NGUỒN VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ	5.307.981	6.774.533	14.035.970	1.424.261	
1	Cân đối NSDP	1.811.945	2.565.484	10.418.170	1.033.871	
a	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí định mức	973.945	973.945	2.672.528	439.300	
b	Nguồn thu sử dụng đất điều tiết về cấp tỉnh quản lý	600.000	1.353.539	6.561.354	462.466	
c	Nguồn thu tiền sử dụng đất trong Khu đại học Phố Hiến			905.183	100.000	
d	Nguồn thu hồi vốn ứng trước GPMB dự án nổi hai cao tốc			199.000		
đ	Vốn sở xố kiến thiết	89.500	89.500	80.105	32.105	
e	Nguồn bồi chi ngân sách	148.500	148.500			
2	Vốn ngân sách trung ương	2.646.036	2.646.036	3.617.800	390.390	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	2.142.536	2.142.536	3.617.800	390.390	
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước	1.179.942	1.179.942	3.427.700	348.590	
	- Vốn nước ngoài	962.594	962.594	190.100	41.800	
b	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	503.500	503.500			
3	Vốn trái phiếu Chính phủ	850.000	850.000			
4	Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư		713.013			
II	NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	1.735.607	5.202.187	3.675.872	1.065.000	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí định mức	596.940	596.940	675.872	128.500	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.138.667	4.058.419	3.000.000	936.500	
3	Vốn khác (Tăng thu, dự phòng, kết dư) của cấp huyện dành cho đầu tư		546.829			
III	NGUỒN VỐN CẤP XÃ QUẢN LÝ	1.011.333	6.364.310	3.000.000	613.500	
1	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.011.333	5.516.361	3.000.000	613.500	
2	Vốn khác (Tăng thu, dự phòng, kết dư) của cấp xã dành cho đầu tư		847.949			
B	PHÂN THEO NGUỒN VỐN					
I	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.558.885	14.131.981	17.094.042	2.712.371	-
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí định mức	1.570.885	1.570.885	3.348.400	567.800	-

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
		Trung ương giao	Địa phương giao	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2021 đã giao	
1	2	3	4	5	6	7
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	2.750.000	10.928.318	13.466.537	2.112.466	-
3	Nguồn thu hồi vốn ứng trước GPMB dự án nổi hai cao tốc			199.000		
4	Vốn sở xố kiến thiết	89.500	89.500	80.105	32.105	-
5	Nguồn bội chi ngân sách	148.500	148.500	-	-	-
6	Vốn khác (Tăng thu, dự phòng, kết dư) của cấp huyện dành cho đầu tư	-	1.394.778	-	-	-
II	Vốn ngân sách trung ương	2.646.036	2.646.036	3.617.800	390.390	
1	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	2.142.536	2.142.536	3.617.800	390.390	
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước	1.179.942	1.179.942	3.427.700	348.590	-
	- Vốn nước ngoài	962.594	962.594	190.100	41.800	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	503.500	503.500			
3	Vốn trái phiếu Chính phủ	850.000	850.000			
III	Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	-	713.013	-	-	-

Baun



Phụ lục số II

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Nguồn vốn ngân sách tập trung, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu hồi vốn ứng trước, nguồn XSKT)

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTDT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ			20.511.529	11.474.905	9.512.987	929.071	
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG			13.090.413	6.938.800	6.041.451	460.709	
a	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020			415.638	312.038	29.217	20.391	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐT.382 (đường 199 cũ) Km0+000 - Km8+000	H. ẤT	2148/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	33.500	33.500	1.100	1.100	
2	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.26 (Long Hưng - Liên Nghĩa), huyện Văn Giang	H.VG	2025/QĐ-UBND ngày 21/9/2016; 2740/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	44.400	26.180	2.680	2.680	
3	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.30, huyện Mỹ Hào	TX,MH	2172/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	30.000	21.000	2.100	2.100	
4	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.56 đoạn từ Km0+000 đến Km3+500 (Đốc Bái- Bến đò Đông Ninh), huyện Khoái Châu	H.KC	1652/QĐ-UBND ngày 08/8/2016	42.800	29.960	2.451		
5	Xây dựng cầu Cáp trên ĐH. 82 thuộc địa phận xã Đoàn Đào, huyện Phù Cừ	H. PC	1987/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	12.000	12.000	25	25	
6	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.87 huyện Phù Cừ đoạn từ QL.38B (Km0+000) - ĐT.386 (Km4+100)	H.PC	2826/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	38.466	26.926	1.396	1.396	
7	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.72, ĐH.74 huyện Kim Động	H.KĐ	2886/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	39.000	27.300	2.570	2.570	
8	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.92 đoạn từ Km0+385 đến Km5+100, huyện Tiên Lữ	H.TL	2877/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	45.000	20.250	1.980	1.980	
9	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục trung tâm phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên	TP.HY	2608/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	42.500	29.750	2.975	2.500	
10	Cải tạo, nâng cấp ĐH.59B, huyện Khoái Châu	H.KC	2827/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	46.500	43.700	4.700		
11	Xây dựng cầu Hồng Tiến tại Km8+920 trên ĐT.384 (đường 204 cũ)	H.KC	2175/QĐ-UBND ngày 01/8/2017	32.000	32.000	3.200	2.000	
12	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT tại 03 xã : Thăng Lợi, huyện Văn Giang; Hùng An, Mai Động, huyện Kim Động; Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên theo đề án phát triển kinh tế vùng bãi	H.KĐ; TPHY	2223/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	6.022	6.022	590	590	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
13	Xây dựng cầu Thôn Giang, xã Nhân La, huyện Kim Động	H.KĐ	1605/QĐ-UBND ngày 19/8/2013	516	516	516	516	
14	Xây dựng cầu Mai Động, huyện Kim Động	H.KĐ	1603/QĐ-UBND ngày 19/8/2013	1.454	1.454	1.454	1.454	
15	Xây dựng cầu Đức Hợp, huyện Kim Động	H.KĐ	1604/QĐ-UBND ngày 19/8/2013	1.480	1.480	1.480	1.480	
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			1.973.372	1.352.001	737.474	376.380	
	Dự án nhóm B							
1	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.380 đoạn Km2 +910 đến Km7+000	H.VL	1710/QĐ-UBND 08/8/2019	174.770	174.770	144.770	45.333	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.385 Km7+750 - Km16+370 (Độc Nghĩa -Lương Tài)	H.VL	1711/QĐ-UBND ngày 08/08/2019	195.000	195.000	176.000	65.667	
3	Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	H.ẤT	2714/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; 2586/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 1522/QĐ-UBND ngày 09/7/2020	328.000	111.841	59.061		
	Dự án nhóm C							
1	Đường trong Cụm Công nghiệp Tân Quang (đoạn từ Công ty EVERPIA TSC đến Công ty Hữu Nghị)	H.VL	2740/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	33.300	28.000	2.350	2.000	
2	Xây dựng đường quy hoạch số 1 kéo dài và đường quy hoạch số 7 huyện Yên Mỹ	H. YM	2319/QĐ-UBND ngày 14/9/2018	78.000	67.521	24.590	24.000	
3	Đầu tư xây dựng công trình Cầu Ba Đồng trên ĐH.81, huyện Phù Cừ	H.PC	2742/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	21.000	15.000	1.500	1.500	
4	Đường quy hoạch số 4, huyện Yên Mỹ (giai đoạn II)	H. YM	2870/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	56.000	25.000	2.500	2.500	
5	Đường nối khu A, B Cụm Công nghiệp Tân Quang với quốc lộ 5, huyện Văn Lâm	H.VL	2878/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	47.000	32.900	4.400	3.000	
6	Cải tạo, nâng cấp ĐH.24 huyện Văn Giang (đoạn từ K0+00 đến K2+800 và đoạn từ Km4+900 đến Km7+100)	H.VG	2848/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	38.000	26.600	7.719	7.000	
7	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.15, huyện Văn Lâm (đoạn từ Km4+216-Km9+260 theo lý trình mới)	H.VL	2677/QĐ-UBND ngày 11/10/2017	42.500	29.750	2.975	2.500	

Handwritten signature

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTDT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Đường nối khu di tích quốc gia Chùa Nôm - Hưng Yên với cụm di tích quốc gia Kinh Dương Vương - Bắc Ninh, đoạn trên địa phận tỉnh Hưng Yên	H.VL	1807/QĐ-UBND ngày 23/6/2017	39.000	27.300	2.730	2.000	
9	Đầu tư xây dựng công trình đường quy hoạch số 1, huyện Yên Mỹ	H. YM	1231/QĐ-UBND ngày 28/4/2017	55.000	45.476	8.078	1.980	
10	Đường nối Cụm công nghiệp Tân Quang với Quốc lộ 5 (đoạn từ đường trục chính cụm Công nghiệp Tân Quang đến Công ty cổ phần cơ khí xây dựng công trình I)	H.VL	2375/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 2197/QĐ-UBND ngày 18/9/2020	32.000	32.000	3.200	3.000	
11	Đoạn tuyến nối ĐT.379 với QL.39 và đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Khoái Châu	HKC	2403/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	76.000	76.000	16.200	15.000	
12	Dự án nâng cấp mở rộng đường gom (bên phải) đường cao tốc Hà Nội- Hải phòng (đoạn từ giao với ĐT.376 giao với QL.38)	H.ẤT	1887/QĐ-UBND 27/8/2019	65.500	65.500	50.500	30.000	
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp đường giao thông đoạn nối ĐH.66 xã Hồ Tùng Mậu huyện Ân Thi đến điểm giao ĐH.60 xã Chính Nghĩa huyện Kim Động	H.KĐ	1712/QĐ-UBND 08/8/2019	33.000	23.100	10.100	10.100	
14	Đầu tư xây dựng công trình kết nối đường trục trung tâm đô thị Mỹ Hào đến QL38 (đoạn thuộc thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên)	TX.MH	2401/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	20.000	14.000	4.000	4.000	
15	Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 đoạn km0+450 - Km1+300, huyện Văn Lâm	H.VL	791/QĐ-UBND ngày 20/3/2019	26.800	18.760	6.418	6.000	
16	Đầu tư xây dựng công trình cầu bắc qua sông Bàn Lễ trên DH.95	H.TL	2343/QĐ-UBND ngày 17/8/2017	10.000	10.000	5.000	5.000	
17	Đầu tư xây dựng công trình đường trục xã Bảo Khê giai đoạn 2 (đoạn từ ngã tư trường THCS Bảo Khê đến đường vào nhà máy xử lý nước thải HY1)	TPHY	2406/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	35.000	17.500	11.500	4.000	
18	Đường trục xã Tân Việt (Đoạn 1 từ đường ĐT.376 đến cổng làng Yên Đô; đoạn 2 từ đường ĐT.382 đến cổng nhà Mạc)	H.YM	2471/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.900	14.900	6.900	6.900	
19	Cải tạo, nâng cấp DH.72 địa phận thành phố Hưng Yên (đoạn từ giáp đình Lê Như Hồ đến ngã ba Cu Tuế)	TPHY	1107/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	28.486	17.092	9.091	9.000	
20	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường Chùa Chuông, Bãi Sậy thành phố Hưng Yên	TPHY	2378/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	28.393	17.036	9.036	9.000	
21	Cải tạo, nâng cấp DH.80 đoạn từ ngã tư cầu Nhật Quang (Km2+610) đến giáp địa phận xã Tổng Trán (Km7+920), huyện Phù Cừ	H.PC	3627/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	79.000	31.600	14.600	14.600	
22	Cải tạo nâng cấp đường giao thông trên địa bàn huyện Kim Động - Đoạn tuyến từ DH.73 thuộc xã Đồng Thanh, huyện Kim Động đến điểm nối với DH.59B xã Nhuê Dương, huyện Khoái Châu	H.KD	2462/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.850	10.395	2.395	2.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
23	Xây dựng tuyến DH.13 kéo dài (đoạn từ ĐT.385 đến giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh)	H.VL	2484/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	52.000	31.200	18.700	18.700	
24	Đường trục liên xã Hùng Cường - Phú Cường (đoạn từ nhà ông Cự, xã Hùng Cường đến nhà ông Mạnh xã Phú Cường)	TPHY	2505/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	29.000	14.500	9.500	9.000	
25	Cải tạo, nâng cấp DH.51 (đoạn từ bến dồ Phương Trù đến ĐT.378)	H.KC	5885/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	72.800	32.760	25.760	15.000	
26	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 cũ đoạn qua thị trấn Ân Thi từ lý trình km17+400 (ngã tư Bưu điện) đến km19+000 (ngã tư Bình Trị)	H.ẤT	2668/QĐ-UBND ngày 14/10/2018	73.273	51.291	22.691	17.600	
27	Cải tạo, nâng cấp đường trục trung tâm thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi	H.ẤT	475/QĐ-UBND ngày 29/02/2016	18.300	12.810	12.810	10.000	
28	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động	H.KD	1681/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	77.000	42.650	42.650	30.000	
29	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL.5 đến Khu công nghiệp Thăng Long II (dọc kênh Hồ Chí Minh), phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào	TX.MH	1737/QĐ-UBND ngày 13/8/2019	38.500	19.250	4.250		
30	Xây dựng đường trục trung tâm xã Bạch Sam, huyện Mỹ Hào (đoạn từ QL.5 đến trục trung tâm huyện Mỹ Hào)	TX.MH	2663/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1589/QĐ-UBND ngày 26/7/2019	41.000	20.500	15.500		
c	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			10.701.403	5.274.760	5.274.760	63.938	
	Dự án nhóm A							
1	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội – Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Các huyện: VG, YM, KC, MH, VL	379/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	2.894.000	894.000	894.000		
	Dự án nhóm B							
1	Dự án xây dựng đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Các huyện: KC, KD, TP HY	22/NQ-HĐND ngày 30/6/2021	1.414.000	814.000	814.000		
2	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao QL.39)	H. VG, YM	23/NQ-HĐND ngày 30/6/2021	580.000	280.000	280.000		
3	Tuyến đường nối QL.38 (Km41+300) với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100)	H.ẤT		320.000	320.000	320.000		
4	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 đoạn Km0+080 - Km2+843	H.VL, MH		87.900	87.900	87.900		
5	Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bàu - ĐT.386 đến đường DH.80 - tuyến tránh QL.38)	H.Phù Cừ		200.000	80.000	80.000		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTDT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐT.378 đi qua Vung Quạ đến đình làng Hạ Đồng, xã Nguyễn Hòa, huyện Phù Cừ	H.Phù Cừ		95.000	38.000	38.000		
7	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B (cụm công nghiệp Trần Cao - Quang Hưng) đến DH.85 huyện Phù Cừ	H.Phù Cừ		265.000	55.000	55.000		
8	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B (cầu Quán Đò) với ĐT.378	H. Tiên Lữ		180.000	81.000	81.000		
9	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh QL.38B qua địa phận huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên đoạn từ DH.72 đến ĐT.376	H. Tiên Lữ		155.500	68.000	68.000		
10	Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Tiên Lữ, đoạn từ ĐT.376 đến xã Đình Cao, huyện Phù Cừ	H. Tiên Lữ		152.000	68.400	68.400		
11	Cải tạo, nâng cấp đường phía Tây sông Diện Biên (đoạn từ đường Chùa Diêu đến hết địa phận thành phố Hưng Yên)	TP.HY		133.000	93.100	93.100		
12	Xây dựng đường giao thông liên xã Hồng Nam - Liên Phương-Phương Chiểu (đoạn từ đường Lê Đình Kiên đến đường nối hai đường cao tốc)	TP.HY		116.000	81.200	81.200		
13	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Hùng Cường (đoạn từ thôn Tân Mỹ 2, xã Phú Cường đến đê bổi xã Hùng Cường)	TP.HY		110.340	65.100	65.100		
14	Cải tạo mở rộng đường trục trung tâm đoạn từ nút giao bến xe đến ĐT.387	TX.Mỹ Hào		150.000	105.000	105.000		
15	Đường trục xã Cẩm Xá từ đường trục trung tâm đến thôn Nhuận Trạch	TX.Mỹ Hào		110.000	49.500	49.500		
16	Xây dựng tuyến đường từ QL.39 đến DH.42 kéo dài, huyện Yên Mỹ	H.Yên Mỹ		205.000	105.000	105.000		
17	Dự án đường DH.34 kéo dài từ điểm giao QL.5 đến giao ĐT.376	H.Yên Mỹ		260.000	100.000	100.000		
18	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 đoạn từ địa phận xã Ngọc Long (Km6+050) đến địa phận xã Tân Việt (Km12+200)	H.Yên Mỹ		290.000	260.000	260.000		
19	Cải tạo, nâng cấp DH.57, huyện Khoái Châu	H.Khoái Châu		384.000	100.000	100.000		
20	ĐT.377 mới đoạn tuyến nối ĐT.383 - ĐT.384 (đoạn qua thị trấn Khoái Châu đến xã Phùng Hưng), huyện Khoái Châu	H.Khoái Châu		128.500	20.000	20.000		
21	Xây dựng tuyến đường nối DH.57 với ĐT.384 đoạn qua xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	H.Khoái Châu		128.000	20.000	20.000		
22	Xây dựng đường Kênh Đồng huyện Khoái Châu đoạn từ DH.57 đến ĐT.384	H.Khoái Châu		160.000	10.000	10.000		
23	Cải tạo, nâng cấp DH.75 huyện Kim Động	H.Kim Động		80.000	56.000	56.000		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTDT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
24	Xây dựng ĐT.377 (đường quy hoạch mới), đoạn từ nút giao với ĐH.73 đến điểm giao với ĐT.376	H.Kim Động		297.000	207.900	207.900		
25	Đường ven đê tả sông Hồng, đoạn từ ĐT.379B đến ĐH.25	H. Văn Giang		87.700	61.390	61.390		
26	Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 (đoạn từ Km3+150 đến Km 7+750)	H. Văn Lâm		200.000	140.000	140.000		
27	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.380 đoạn Km0+000 - Km2+800	H. Văn Lâm		88.000	88.000	88.000		
28	Xây dựng ĐH.15 (đoạn từ Công ty Acecook đến cụm công nghiệp Minh Khai)	H. Văn Lâm		125.000	100.000	100.000		
Dự án nhóm C								
1	Đường nối ĐH.45 xã Đồng Than với ĐT.376 xã Ngọc Long	H. Yên Mỹ	1229/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	73.600	73.600	73.600	50.000	
2	Xây dựng cầu Bình Lương trên sông Đình Dù, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm	H. Văn Lâm	2979/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 619/QĐ-UBND ngày 10/8/2020	19.863	9.000	9.000	4.972	
3	Cầu bắc qua sông Bắc Hưng Hải (kênh Kim Sơn) trên đường ĐH.22 xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang.	H. Văn Giang	376/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	65.000	29.250	29.250	3.966	
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.20 đoạn từ ĐT.379B đến ĐH.22, huyện Văn Giang	H. Văn Giang		56.000	40.000	40.000		
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH.22 kéo dài từ ĐH.23 đến ĐT.379	H. Văn Giang		62.000	43.400	43.400		
6	Cải tạo, nâng cấp ĐT.379B đoạn nút giao ĐT.379 đến nút giao ĐH.23, huyện Văn Giang	H. Văn Giang		45.000	31.500	31.500		
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Hiệp Cường (đoạn từ xã Hiệp Cường đến giáp xã Trung Nghĩa, TP Hưng Yên)	H. Kim Động	1246/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	10.000	5.000	5.000	5.000	
8	Xây dựng cầu Động Xá thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động	H. Kim Động		43.500	30.450	30.450		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT		Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú	
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMBT		Tổng số		Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên (đoạn từ vị trí giáp ranh giữa 2 xã Cương Chính, huyện Tiên Lữ và xã Đình Cao, huyện Phù Cừ đến ĐH.80	H. Phù Cừ	2783/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; 3591/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	69.000	27.600	27.600	-	
10	Dự án đường trục ngang giữa Khu công nghiệp dệt may Phố Nối B và Khu công nghiệp Thăng Long II	TX. Mỹ Hào	2560/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	60.000	30.000	30.000	-	
11	Xây dựng đường giao thông từ QL.39 (chân cầu vượt Phố Nối) qua tổ dân cư phố Đào Du (phường Phùng Chí Kiên)	TX. Mỹ Hào		70.000	35.000	35.000		
12	Đường DH.42 kéo dài (đoạn từ ĐT.376 đến DH.24)	H. Yên Mỹ	2437/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	78.000	54.600	54.600	-	
13	Dự án đường QH từ QL.5A (giáp Hải Quan HY) đến nối vào đường giữa giai đoạn I và giai đoạn II của Khu công nghiệp Thăng Long II	TX. Mỹ Hào	2628/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	27.000	13.500	13.500	-	
14	Xây dựng tuyến đường trục chính khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung tại xã Tân Dân, Ông Đình, huyện Khoái Châu	H. Khoái Châu		70.000	20.000	20.000	-	
15	Cải tạo nâng cấp đường DH.95 đoạn từ cầu Quán dó đến ngã tư Thị trấn Vương huyện Tiên Lữ	H. Tiên Lữ	2782/QĐ-UBND ngày 16/12/2019	45.000	18.000	18.000	-	
16	Cải tạo, nâng cấp DH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi)	H. Ân Thi		36.300	25.410	25.410	-	
17	Xây dựng Cầu Trà Phương bắc qua sông Cừu Yên (Cừu An) nối từ xã Hồng Quang sang xã Hồng Văn, huyện Ân Thi	H. Ân Thi		45.000	31.500	31.500	-	
18	Cải tạo, nâng cấp DH.60, huyện Ân Thi (đoạn từ Km0+500 đến Km3+500)	H. Ân Thi		31.800	22.260	22.260	-	
19	Đường quy hoạch mới số 04 (điểm đầu giao với ĐT.376 cũ, điểm cuối giao DH.65)	H. Ân Thi		65.000	45.500	45.500	-	
20	Nâng cấp, mở rộng DH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ giao ĐT.386 đến ĐT.376 mới)	H. Ân Thi		14.900	10.430	10.430	-	
21	Cải tạo, nâng cấp DH.61 đoạn từ giao ĐT.384 đến trạm bơm Tam Đồ xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi	H. Ân Thi		35.000	24.500	24.500	-	
22	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi (tuyến 1: Đoạn nối từ QL.38 đến thôn An Bá; tuyến 2: Đoạn nối từ cầu Minh Lý đến thôn Đanh Xá)	H. Ân Thi		28.000	19.600	19.600	-	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
23	Cải tạo, nâng cấp ĐH.64, huyện Ân Thi	H. Ân Thi		14.100	9.870	9.870		
24	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Hồ Tùng Mậu (đoạn từ giao ĐT.376 cũ đến ĐT.376 mới)	H. Ân Thi		5.000	3.500	3.500		
25	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B đến đường nối từ ĐT.386 (cầu Quán Bàu) với ĐH.81 huyện Phù Cừ	H. Phù Cừ		63.000	18.900	18.900	-	
26	Xây dựng đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hưng Yên (Đoạn từ đường Chu Mạnh Chính đến khu nhà ở thương mại Phúc Hưng)	TPHY		27.000	18.900	18.900		Đầu tư từ nguồn thu tiền SDD
27	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 (đoạn từ Km0+00 đến Km2+300)	H VL, VG, YM		60.000	60.000	60.000		
28	Cầu Đinh Dù trên ĐH.11B, huyện Văn Lâm	H. Văn Lâm		9.500	9.500	9.500		
29	Đường trong cụm công nghiệp Tân Quang, huyện Văn Lâm (đoạn từ Công ty Hoàng Kim Hưng đến Công ty Cao su Giải Phóng)	H. Văn Lâm		38.900	38.900	38.900		
30	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ Trung tâm giáo dục thường xuyên đến ngã ba bưu điện huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	H. Văn Lâm		38.000	26.600	26.600		
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN; THỦY LỢI			2.758.261	1.744.128	1.394.653	269.996	
a	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020			218.200	69.200	9.402	8.996	
	Dự án nhóm B							
1	Nâng cấp đường dọc sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ	H.YM	2273/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	92.000	38.000	6.406	6.000	
2	Dự án Cải tạo, nạo vét hệ thống công trình sau đầu mối trạm bơm La Tiến, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	H.PC	667/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 2579/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 3024/QĐ-UBND ngày	105.000	10.000	196	196	
	Dự án nhóm C							
1	Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đa Lộc, huyện Ân Thi	H.ÂT	2302/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	12.200	12.200	1.200	1.200	

Nguyễn

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT		Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú	
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số		Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Công trình Trạm bơm không ống cột nước thấp tưới, tiêu và cấp nguồn Tiên Kiều, huyện Ân Thi	H.ẤT	2291/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	9.000	9.000	1.600	1.600	
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			241.628	145.028	61.551	49.000	
	Dự án nhóm B							
1	Dự án Hệ thống thủy lợi vùng chuyên canh cây nhãn, cây vải tỉnh Hưng Yên (vốn cấp qua Bộ NN&PTNT)	H.PC; TPHY	4416/QĐ-BNN-TCTL ngày 28/10/2016; 3213/QĐ-BNN-TCTL ngày 18/8/2020	81.584	11.374	11.374	5.000	
	Dự án nhóm C							
1	Kè mái sông Hòa Bình đoạn qua thành phố Hưng Yên	TPHY	384/QĐ-UBND ngày 08/2/2010; 1357/QĐ-UBND ngày 11/8/2011; 2708/QĐ-UBND ngày 29/11/2019	19.234	14.234	5.234	5.000	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cảnh Lâm, huyện Yên Mỹ		52/QĐ-UBND ngày 09/01/2017	14.900	14.900	1.400	1.200	
3	Công trình cải tạo trạm bơm Văn Giang A cũ	H. VG	2290/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	14.000	14.000	2.000	2.000	
4	Công trình cải tạo cầu cống Ngõ Xuyên trên sông Đình Dừ, huyện Văn Lâm	H.VL	1654/QĐ-UBND ngày 02/8/2019	13.000	13.000	2.000	2.000	
5	Bờ bao kênh xả tiêu trạm bơm Bảo Khê, thành phố Hưng Yên	TPHY	2473/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	28.350	11.310	3.310	3.000	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng và hệ thống kênh thủy lợi phục vụ chống úng vùng nông nghiệp chuyên đổi xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu	H.KC	2475/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	13.800	13.800	7.800	7.800	
7	Trạm bơm Hòa Đàm 1 xã Hòa Phong, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	TX.MH	2474/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	31.000	31.000	19.000	18.000	
8	Kênh tưới trạm bơm Cống Bún xã Đào Dương, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	H.ẤT	2472/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	11.260	11.260	5.283	5.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Công trình Cải tạo, nâng cấp Trạm bơm Tân Hưng, thành phố Hưng Yên	TP HY	1171/QĐ-UBND ngày 17/5/2018; 1159/QĐ-UBND ngày 17/5/2019	14.500	10.150	4.150		
c	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			358.500	341.700	341.700	-	
	Dự án nhóm C							
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Đầm Sen, huyện Yên Mỹ	H.YM		15.000	15.000	15.000		
2	Cải tạo, nạo vét và kè một số đoạn trên sông Ngưu Giang	H.VG, YM		15.000	15.000	15.000		
3	Xây dựng trạm bơm vùng bãi Phụng Công, Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên và xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	H.VG		15.000	15.000	15.000		
4	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T11, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	H.YM		30.700	30.700	30.700		
5	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào	TX.MH		36.500	36.500	36.500		
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồng Lý, huyện Kim Động	H.KĐ		27.300	27.300	27.300		
7	Trạm bơm không ống cột nước thấp tiêu, tưới Mai Viên, huyện Kim Động	H.ẤT		15.000	15.000	15.000		
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Trung Đạo	H.YM		15.000	15.000	15.000		
9	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Hồng Vân, huyện Ân Thi	H.ẤT		15.000	15.000	15.000		
10	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Chợ Thi, huyện Ân Thi	H.ẤT		15.000	15.000	15.000		
11	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Phúc Bồ, thị xã Mỹ Hào	TX.MH		15.000	15.000	15.000		
12	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Nha, huyện Văn Lâm	H.VL		26.000	26.000	26.000		
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng và hệ thống kênh thủy lợi phục vụ chống úng vùng nông nghiệp chuyển đổi xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động	H.KĐ		10.000	10.000	10.000		
14	Cải tạo, kè gia cố mái kênh trung thủy nông Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (đoạn từ cầu Lưỡng đến cầu Đậu phường Bạch Sam)	TX.MH		10.000	10.000	10.000		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Trạm bơm tiêu không ống cột nước thấp Văn Giang II, huyện Yên Mỹ	H.YM		15.000	15.000	15.000		
16	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên			12.000	12.000	12.000		
17	Nạo vét, kè và xây cống trên sông Mô Quạ, huyện Kim Động	H.KD		56.000	39.200	39.200		
18	Xây dựng trạm bơm không ống cột nước thấp Ba Đồng, huyện Phù Cừ	H. PC		15.000	15.000	15.000		
d	Vốn các công trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia;			1.919.933	1.168.200	962.000	212.000	
e	Đề án phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế vùng bãi tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025			20.000	20.000	20.000		
l	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tại 03 xã: Thắng Lợi - huyện Văn Giang; Tân Châu - huyện Khoái Châu và Nguyễn Hòa - huyện Phù Cừ	H.VG, H.KC, H.PC		11.050	10.829	10.829		
III	LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ; PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH			112.700	112.700	112.700	-	
	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			112.700	112.700	112.700	-	
	Dự án nhóm B							
1	Hoàn thiện trung tâm tích hợp dữ liệu và đảm bảo an toàn thông tin tỉnh Hưng Yên	Sở TTTT		45.400	45.400	45.400		
2	Trường quay đa năng và các hạng mục phụ trợ Đài phát thanh và Truyền hình Hưng Yên	Đài TH		67.300	67.300	67.300		
IV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			647.031	554.666	535.271	38.292	
a	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020			5.787	4.051	694	694	
	Dự án nhóm C							
1	Trường lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Hòa Phong	TX.MH	2084/QĐ-UBND ngày 26/7/2017	5.787	4.051	694	694	

Handwritten signature

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTDT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			36.433	25.936	9.897	8.840	
	Dự án nhóm C							
1	Nhà lớp học lý thuyết, xưởng thực hành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thị xã Mỹ Hào	TX.MH	2476/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.990	10.493	5.493	5.493	Nguồn xỏ số kiến thiết
2	Trung tâm thực hành chăm sóc người bệnh - Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên	Tp.HY	1897/QĐ-UBND ngày 14/8/2018	9.000	3.000	1.000	1.000	
3	Trường THCS xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ	H.YM	2844/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	12.443	12.443	3.404	2.347	
c	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			604.811	524.679	524.679	28.758	
	Dự án nhóm B							
	Mua sắm thiết bị dùng chung lớp 2, lớp 6 và phòng học ngoại ngữ đa năng thuộc Đề án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông năm 2021-2025			180.500	180.500	180.500		
	Dự án nhóm C							
1	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các công trình phụ trợ trường THPT Nam Phú Cừ	H.PC		28.000	28.000	28.000		
2	Nhà hiệu bộ kết hợp một số phòng học Trường THPT Văn Lâm	H.VL		14.980	14.980	14.980		
3	Nhà lớp học 12 phòng Trường THPT Đức Hợp, Kim Động	H.KD		14.996	14.996	14.996		
4	Nhà lớp học kết hợp một số phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	TX.MH		14.985	14.985	14.985		
5	Nhà lớp học, một số phòng chức năng và sân đường Trường THPT Phú Cừ	H.PC		21.000	21.000	21.000		
6	Nhà hiệu bộ và nhà lớp học Trường THPT Trưng Vương	H.VL		25.260	25.260	25.260		
7	Nhà lớp học phổ thông Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên	TPHY		20.000	20.000	20.000		
8	Trường Trung học cơ sở xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ	H.YM	75/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	14.500	4.000	4.000	4.000	Nguồn xỏ số kiến thiết
9	Trường THCS xã Việt Hưng, huyện Văn Lâm (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và lớp học)	H.VL	1245/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	12.512	8.758	8.758	8.758	
10	Trường tiểu học xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu (Hạng mục: Nhà lớp học 9 phòng)	H.KC	81/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	9.900	4.000	4.000	4.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng, Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nguyễn Hòa	H.PC	96/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	14.950	4.000	4.000	4.000	
12	Trường mầm non Tô Quyền - Phần Hiệu 1	H.VG	1077/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	32.678	8.000	8.000	8.000	
13	Nhà tổ bộ môn, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Nghĩa Dân	H.KD		11.300	11.300	11.300		
14	Nhà hiệu bộ, tổ bộ môn và cải tạo nhà lớp học 03 tầng trường THPT Trần Hưng Đạo	H.TL		14.900	14.900	14.900		
15	Xây dựng Trường THCS Vĩnh Xá. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học bộ môn và 04 phòng học lý thuyết	H.KD		14.500	10.000	10.000		
16	Nhà lớp học 12 phòng và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đào Dương, huyện Ân Thi	H.ÂT		14.750	10.000	10.000		
17	Xây dựng 12 phòng học trường tiểu học và trung học cơ sở Hàm Tử	H.KC		11.000	10.000	10.000		
18	Nhà lớp học 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Minh Phương, huyện Tiên Lữ	H.TL		14.700	10.000	10.000		
19	Nhà lớp học 03 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Hoàng Lê, thành phố Hưng Yên	TP.HY		14.500	10.000	10.000		
20	Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Việt Cường	H.YM		14.900	10.000	10.000		
21	Nhà lớp học 12 phòng và hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Đại Đồng, Văn Lâm	H.VL		10.000	10.000	10.000		
22	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp một số trường học còn thiếu phòng học	Các huyện, TX, TP		80.000	80.000	80.000		
V	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			753.901	606.206	460.007	75.764	
a	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020			27.381	27.381	1.741	1.741	
	Dự án nhóm C							
1	Xây dựng công trình nhà điều trị nội No5 Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	BVĐK PN	1922/QĐ-UBND ngày 25/10/2007; 1746/QĐ-UBND ngày 07/9/2009; 1931/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	9.413	9.413	441	441	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Xây dựng công trình hệ thống nhà cầu và hạng mục sân vườn, đường nội bộ khu điều trị No5 Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	BVĐK PN	1453/QĐ-UBND ngày 25/7/2008; 1932/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	4.247	4.247	21	21	
3	Xây dựng công trình Nhà kho và xưởng sửa chữa thiết bị Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	BVĐK PN	361/QĐ-SKH&ĐT ngày 05/6/2009; 1928/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	1.728	1.728	251	251	
4	Xây dựng công trình khu hành chính Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Hưng Yên	H.KĐ	2076/QĐ-UBND ngày 09/12/2018	11.993	11.993	1.028	1.028	
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			311.221	238.527	117.968	74.023	
	Dự án nhóm B							
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hưng Yên	TPHY	2278/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 2581/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	59.977	32.961	6.961	6.961	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại 15 cơ sở y tế tỉnh Hưng Yên		276/QĐ-UBND ngày 29/01/2011	96.765	77.559	46.000	20.000	
3	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng yên	TPHY	2279/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 2580/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	68.526	46.854	4.854	4.854	
	Dự án nhóm C							
1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng bệnh viện bệnh nhiệt đới, trực thuộc Sở Y tế	TPHY	2510/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.865	44.865	35.865	19.808	
2	Nhà khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú Trung tâm y tế huyện Ân Thi	TX.MH	2466/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	11.200	6.400	2.400	2.400	
3	Cải tạo, mở rộng nhà điều dưỡng, sản đường; xây dựng mới nhà Khoa dinh dưỡng và các phòng chức năng Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	TPHY	2512/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	18.888	18.888	15.888	15.000	
4	Xây dựng khối nhà khám chữa bệnh, hành chính - Trung tâm Y tế huyện Mỹ Hào	TX.MH	2417/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	11.000	11.000	6.000	5.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTDT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
c	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			415.298	340.298	340.298	-	
	Dự án nhóm B							
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1)	TP.HY		60.000	60.000	60.000		
2	Xây dựng Cải tạo, nâng cấp - Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	H.Phù Cừ		95.000	20.000	20.000		
3	Mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các Trung tâm y tế huyện trực thuộc Sở Y tế Hưng Yên (giai đoạn 2021-2025)			120.000	120.000	120.000		
4	Cải tạo, nâng cấp một số trung tâm y tế, bệnh viện tuyến tỉnh xuống cấp			100.000	100.000	100.000		
	Dự án nhóm C					-		
1	Cải tạo, sửa chữa khối nhà bát giác và nhà cầu nổi khối bát giác với khối điều trị tổng hợp - Bệnh viện Y được cổ truyền tỉnh Hưng Yên	TP. HY		14.998	14.998	14.998		
2	Bệnh viện Tâm thần kinh - Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà khám bệnh, nhà phục hồi chức năng, nhà nghỉ cán bộ công nhân viên, cổng và tường rào, sân đường nội bộ	H.Kim Động		10.500	10.500	10.500		
3	Khoa khám bệnh - Bệnh viện Phổi Hưng Yên	TP.HY		14.800	14.800	14.800		
VI	LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI			495.275	275.415	257.605	9.000	
a	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020			17.526	4.000	3.623	-	
	Dự án nhóm C							
1	Tôn tạo, tu bổ di tích đình Triệu Đà, huyện Văn Giang	H.VG	2736/QĐ-UBND ngày 30/12/2013	17.526	4.000	3.623		
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			110.723	53.378	35.945	5.500	
	Dự án nhóm C							
1	Xây dựng đền thờ Danh nhân Nguyễn Trung Ngạn	H.ẤT	1435/QĐ-UBND ngày 22/6/2018; 2010/QĐ-UBND ngày 10/5/2019	24.996	9.998	4.000	4.000	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Tổng Trần, xã Tổng Trần, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	H. Phù Cừ	3106/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	14.900	4.470	1.500	1.500	
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hưng Yên		2576/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	14.996	14.996	14.996		

B. Truong

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên	H.ÁT	1592/QĐ-UBND ngày 09/7/2018	10.950	10.449	10.449		
5	Xây dựng khu di tích Nguyễn Thiện Thuật, xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào	TX.MH	1281/QĐ-UBND ngày 07/6/2019; 3474/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.881	13.464	5.000		
c	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			367.026	218.037	218.037	3.500	
	Dự án nhóm B							
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Cây đa và đền La Tiến, xã Nguyễn Hòa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	H. Phù Cừ	181/QĐ-UBND ngày 19/01/2021	85.969	25.790	25.790		
2	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm huyện Khoái Châu	H. Khoái Châu		80.000	30.000	30.000		
	Dự án nhóm C							
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa thôn Thị Trung, xã Đình Dù	H. Văn Lâm	352/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	12.310	3.500	3.500	3.500	
2	GPMB mở rộng Văn Miếu Xích Đằng, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên	TP. Hưng Yên	2464/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	38.747	38.747	38.747		
3	Xây dựng quảng trường trung tâm huyện Khoái Châu	H. Khoái Châu		50.000	20.000	20.000		
4	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp một số công trình thiết chế văn hóa và tu bổ di tích			100.000	100.000	100.000		
VII	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI			232.871	212.540	108.039	8.599	
a	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020			47.175	40.587	3.142	1.599	
	Dự án nhóm B							
1	Nhà làm việc liên cơ quan thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TP HY	1762/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1010/QĐ-UBND ngày 17/4/2020	17.300	17.300	162	162	
2	Trụ sở làm việc huyện ủy Mỹ Hào	TX.MH	2922/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	21.959	15.371	1.437	1.437	
3	Hạng mục san nền, hàng rào dự án Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Hưng Yên	TPHY	3133/QĐ-UBND ngày 04/12/2017	7.916	7.916	1.543		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			111.636	97.893	30.837	7.000	
	Dự án nhóm C							
1	Cải tạo, xây dựng hợp khối nhà làm việc các Ban Đảng Tỉnh ủy	TP HY	3074/QĐ-UBND ngày 23/11/2017; 1651/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	26.000	26.000	7.200	7.000	
2	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp nhà công vụ Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên		2779/QĐ-UBND ngày 13/12/2019	29.600	29.600	22.137		
3	Xây dựng Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Hưng Yên	TP HY	2367/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 1872/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	56.036	42.293	1.500		
c	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			74.060	74.060	74.060	-	
	Dự án nhóm C							
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Nội vụ	Sở Nội vụ		14.990	14.990	14.990		
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ	Sở KHCN		10.670	10.670	10.670		
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư Pháp	Sở Tư pháp		11.900	11.900	11.900		
4	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Giao thông vận tải tỉnh Hưng Yên	Sở GTVT		15.000	15.000	15.000		
5	Cải tạo, nâng cấp Trụ Sở làm việc Ban QLDA đầu tư công trình giao thông - xây dựng	Ban QLDA GT-XD		21.500	21.500	21.500		
XIII	LĨNH VỰC CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC; HẠ TẦNG KỸ THUẬT			933.148	120.500	19.900	6.000	
a	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020			11.500	11.500	1.000	1.000	
	Dự án nhóm C							
1	Khu dân cư đầu giá phường An Tảo	TP HY	2948/QĐ-UBND ngày 14/12/2018; 761/QĐ-UBND ngày 17/3/2020	11.500	11.500	1.000	1.000	
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			921.648	109.000	18.900	5.000	
	Dự án nhóm B							
1	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại TP Hưng Yên	TP HY	2381/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	841.848	70.000	15.000	5.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Dự án nhóm C							
2	Chỉnh trang, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực nội thị đô thị Mỹ Hào - huyện Mỹ Hào - tỉnh Hưng Yên	TX.MH	2364/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	79.800	39.000	3.900		
IX	LĨNH VỰC QUY HOẠCH			58.638	58.638	38.638	19.550	
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			58.638	58.638	38.638	19.550	
	Dự án nhóm C							
1	Lập quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		2218/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	58.638	58.638	38.638	19.550	
X	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG			92.579	72.850	54.011	4.161	
a	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020			32.729	23.000	4.161	4.161	
	Dự án nhóm C							
1	Hỗ trợ đầu tư Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh tỉnh gắn với Trường Quân sự tỉnh		2917/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	32.729	23.000	4.161	4.161	
b	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			59.850	49.850	49.850	-	
	Dự án nhóm B							
1	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Trung đoàn KTT 126 (giai đoạn I)	H.KD		59.850	49.850	49.850		
XI	LĨNH VỰC AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN, XÃ HỘI			919.212	360.962	190.712	37.000	
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			71.712	71.712	40.712	37.000	
	Dự án nhóm C							
1	Nhà ăn Công an tỉnh	TPHY	2552/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	28.717	28.717	3.717	3.000	
2	Dự án doanh trại Đội chữa cháy khu vực Phố Nối A và Đội chữa cháy khu vực Văn Giang	H.VG; TX MH	2608/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	42.995	42.995	36.995	34.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Kế hoạch trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021 đã giao	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			847.500	289.250	150.000	-	
	Dự án nhóm B							
1	Xây dựng nhà trực ban doanh trại; nhà tiếp dân, kho tàng thư và các hạng mục phụ trợ - Công an tỉnh Hưng Yên			50.000	50.000	50.000		Phê duyệt chủ trương đầu tư nếu đáp ứng đủ các điều kiện hỗ trợ vốn từ NSDP theo qui định
2	Dự án cơ sở làm việc công an xã, thị trấn (145 xã, thị trấn đã được bố trí quỹ đất)	145 xã	145 xã	797.500	239.250	100.000		
XII	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			100.000	100.000	100.000		
XIII	DỰ PHÒNG XỬ LÝ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT SINH			200.000	200.000	200.000		

Handwritten signature

Phụ lục số III
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Nguồn thu tiền sử dụng đất thuộc Khu đại học Phố Hiến)
(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Kế hoạch năm 2021	
			Tổng số	Trong đó NS tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ		1.745.485	1.601.698	905.183	100.000	
I	LĨNH VỰC XÃ HỘI		722.595	596.005	204.411	9.701	
a	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020		412.222	285.632	21.115	9.701	
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Giải phóng mặt bằng xây dựng mở rộng trường Đại học thủy lợi, hạng mục giải phóng mặt bằng xây dựng mở rộng trường Đại học thủy lợi	2256/QĐ-UBND ngày 29/11/2013	264.852	138.262	5.546	5.546	
	<i>Dự án nhóm C</i>						
1	Cải tạo di chuyển công trình diện phục vụ công tác GPMB xây dựng mở rộng trường Đại học Thủy Lợi	304/QĐ-UBND ngày 04/12/2013	12.350	12.350	1.183	1.183	
2	Cải tạo di chuyển công trình thủy lợi phục vụ công tác GPMB xây dựng mở rộng trường Đại học Thủy lợi	1822/QĐ-UBND ngày 04/12/2013	2.914	2.914	2.914	2.914	
3	Giải phóng mặt bằng xây dựng mở rộng trường Đại học thủy lợi, hạng mục chương trình phục hồi sinh kế cho các hộ dân bị ảnh hưởng nặng bởi dự án giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Đại học Thủy lợi	2256/QĐ-UBND ngày 29/11/2013	9.519	9.519	58	58	
4	Dự án Khu dân cư mới Bắc Nu-10 Khu Đại học Phố Hiến	1145/QĐ-UBND ngày 16/6/2016; 2232/QĐ-UBND ngày 07/8/2017	122.587	122.587	11.414		
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		189.064	189.064	70.444	-	
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Dự án Khu dân cư mới Nu-9 thuộc Khu Đại học Phố Hiến	927/QĐ-UBND ngày 10/4/2018	111.593	111.593	14.324		
2	Dự án Khu dân cư mới Nam Nu-10, Khu Đại học Phố Hiến	2516/QĐ-UBND ngày 14/9/2017	48.298	48.298	42.833		
	<i>Dự án nhóm C</i>						
1	Dự án Khu dân cư mới phía Bắc Nu-9, Khu Đại học Phố Hiến	1559/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	29.173	29.173	13.287		
c	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		121.309	121.309	112.852	-	

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số	Kế hoạch năm 2021	
			Tổng số	Trong đó NS tính			
1	2	3	4	5	6	7	8
	Dự án nhóm B						
1	Khu dân cư mới Nu-3, Khu Đại học Phố Hiến		73.463	73.463	69.790		
	Dự án nhóm C						
1	Dự án Khu dân cư mới TT7, Khu Đại học Phố Hiến	113/QĐ-UBND ngày 18/01/2018	47.846	47.846	43.062		
II	LĨNH VỰC GIAO THÔNG		1.022.890	1.005.693	700.772	90.299	
a	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020		292.585	275.388	20.424	5.000	
	Dự án nhóm B						
1	Hoàn thiện đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến	1811/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	120.612	120.612	6.760		
2	Dự án Đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến	2372/QĐ-UBND ngày 7/12/2015	171.973	154.776	13.664	5.000	
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		274.801	274.801	207.609	55.000	
	Dự án nhóm B						
1	Dự án đường trục trung tâm Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)	2509/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	90.867	90.867	74.565	20.000	
2	Dự án đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)	2232/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	107.587	107.587	84.160	35.000	
	Dự án nhóm C						
1	Dự án Hoàn chỉnh đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến Đường ĐH72)	2438/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	76.347	76.347	48.884		
c	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		455.504	455.504	472.739	30.299	
	Dự án nhóm B						
1	Đường trục Bắc - Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ xã Trung Nghĩa đến tuyến đường trục phía Nam)	1238/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	214.702	214.702	233.937	25.299	
2	Dự án Hoàn thiện đường trục trung tâm Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)		97.621	97.621	97.621		
3	Dự án Hoàn thiện đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)		103.181	103.181	103.181		
	Dự án nhóm C						
1	Đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến kéo dài (đoạn từ đường bộ nối hai đường cao tốc đến đường ĐH.72)	1258/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	40.000	40.000	38.000	5.000	


 Hạng

Phụ lục số IV

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HDND ngày 30/6/2021 của HDND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Nguồn vốn ngân sách tập trung của tỉnh phân cấp	Nguồn thu sử dụng đất cấp huyện, cấp xã quản lý			
				Tổng số	Trong đó		
					Cấp huyện	Cấp xã	
	TỔNG SỐ	6.675.872	675.872	6.000.000	3.000.000	3.000.000	
1	Thành phố Hưng Yên	915.970	107.500	808.470	554.191	254.279	
2	Huyện Văn Lâm	633.573	57.754	575.819	160.171	415.648	
3	Huyện Mỹ Hào	1.110.274	67.425	1.042.849	573.412	469.438	
4	Huyện Yên Mỹ	818.195	67.885	750.310	432.461	317.848	
5	Huyện Văn Giang	945.127	54.854	890.273	352.376	537.897	
6	Huyện Khoái Châu	446.496	82.293	364.203	144.154	220.049	
7	Huyện Ân Thi	409.828	71.242	338.586	25.627	312.958	
8	Huyện Kim Động	388.186	60.404	327.782	129.738	198.044	
9	Huyện Phù Cừ	381.774	52.989	328.785	211.426	117.359	
10	Huyện Tiên Lữ	626.449	53.526	572.923	416.444	156.479	

Ghi chú: nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 là số liệu dự kiến sơ bộ; các huyện, thị xã, thành phố chủ động rà soát, điều chỉnh bổ sung nguồn thu sử dụng đất phù hợp với tình hình thực tế để làm căn cứ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 ở địa phương mình.

Phụ lục số V
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước))
(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn năm 2021 - 2025			Ghi chú
		Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		
			Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2021 đã giao	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ		6.350.823	3.942.320	5.480.597	3.427.700	348.590	
I	LĨNH VỰC XÃ HỘI		34.343	24.040	2.600	2.600	-	
	Hoàn trả vốn ứng trước		34.343	24.040	2.600	2.600	-	
1	Dự án trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh Hưng Yên	2121/QĐ-UBND ngày 12/11/2008	34.343	24.040	2.600	2.600		
II	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP		49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	-
	Dự án nhóm B							
1	Mua sắm thiết bị dùng chung lớp 1 và phòng học ngoại ngữ đa năng thuộc Đề án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông năm 2021-2025	1248/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	
III	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH		68.526	21.672	6.998	1.072	1.072	
	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020		68.526	21.672	6.998	1.072	1.072	
	Dự án nhóm B							
1	Dự án Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	2279/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 2580/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	68.526	21.672	6.998	1.072	1.072	
IV	NGÀNH GIAO THÔNG		6.107.118	3.804.365	5.413.598	3.366.627	290.117	
a	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020		408.618	279.206	5.128	5.128	5.128	
	Dự án nhóm B							
1	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường ĐT.386 và kẻ gĩa cỏ mái taluy đoạn từ thị trấn Trần Cao đến Phả La Tiến (Km16+0 - Km25+900)	1549/QĐ-UBND ngày 19/9/2014	199.118	179.206	1.128	1.128	1.128	

hưng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTBT			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn năm 2021 - 2025			Ghi chú
		Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		
			Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2021 đã giao	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài – Bãi Sậy)	2277/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 2541/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	209.500	100.000	4.000	4.000	4.000	
b	Danh mục dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		580.500	395.159	290.470	231.499	114.489	
	Dự án nhóm B							
1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường DH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương	1266/QĐ-UBND ngày 05/5/2017; 2587/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	160.500	125.000	30.000	30.000	30.000	
2	Dự án nâng cấp đường dọc sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ	2273/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 2582/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	92.000	54.000	25.340	25.340	25.340	
3	Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	2714/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; 2586/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	328.000	216.159	235.130	176.159	59.149	
c	Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		5.118.000	3.130.000	5.118.000	3.130.000	170.500	
	Dự án nhóm A							
1	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội – Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	379/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	2.894.000	2.000.000	2.894.000	2.000.000	100.000	
	Dự án nhóm B							
1	Dự án xây dựng đường trục ngang kết nối QL.39 (Km22+550) với ĐT.376	1225/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	230.000	230.000	230.000	230.000	70.500	
2	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao QL.39)	23/NQ-HĐND ngày 30/6/2021	580.000	300.000	580.000	300.000		
3	Dự án đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	22/NQ-HĐND ngày 30/6/2021	1.414.000	600.000	1.414.000	600.000		

Nguyễn

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn năm 2021 - 2025			Ghi chú
		Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		
			Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2021 đã giao	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
V	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI		35.300	29.000	6.598	6.598	6.598	
	Danh mục dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		35.300	29.000	6.598	6.598	6.598	
	Dự án nhóm C							
1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi	2301/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 2577/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	35.300	29.000	6.598	6.598	6.598	
VI	LĨNH VỰC KHO TÀNG		56.036	13.743	1.303	1.303	1.303	
	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020		56.036	13.743	1.303	1.303	1.303	
	Dự án nhóm B							
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Hưng Yên	2367/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 1872/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	56.036	13.743	1.303	1.303	1.303	

trung

Phụ lục số VI
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài))
 (Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao các năm												Giai đoạn 2021-2025										Ghi chú
																Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025							Kế hoạch năm 2021			
				Số quyết định	TMDT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)								
						Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾					0	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Tổng số	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW					
						Tổng số	Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt					Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại											
NSTW	Các nguồn vốn khác	Tổng số	Trong đó:																							
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22					
	TỔNG SỐ				841.848	149.331	74.000	75.331	692.517	692.517	0	205.100	15.000	190.100	190.100	0	41.800	5.000	41.800	41.800						
II	LĨNH VỰC XÃ HỘI				841.848	149.331	74.000	75.331	692.517	692.517		205.100	15.000	190.100	190.100		41.800	5.000	41.800	41.800						
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025				841.848	149.331	74.000	75.331	692.517	692.517		205.100	15.000	190.100	190.100		41.800	5.000	41.800	41.800						
	Dự án nhóm B																									
I	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại thành phố Hưng Yên	Kexim bank Hàn Quốc	26/07/2013	1635/QĐ-UBND ngày 28/9/2011, 2381/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	841.848	149.331	74.000	75.331	692.517	692.517		205.100	15.000	190.100	190.100		41.800	5.000	41.800	41.800						

Đã duyệt